

nhân sốc nhiễm khuẩn trong phân tích đa biến. Tăng hs-TnI có liên quan đến tăng nhu cầu thở máy và tăng tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân. Hiện tượng này cần được khảo sát thêm với những nghiên cứu được thiết kế tốt để làm rõ những yếu tố liên quan thường gặp và hậu quả của tình trạng tăng troponin trong sốc nhiễm khuẩn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Babuin L, Vasile VC, Rio Perez JA, et al.** Elevated cardiac troponin is an independent risk factor for short- and long-term mortality in medical intensive care unit patients. *Crit Care Med.* 2008;36(3):759-765. DOI:10.1097/CCM.0B013E318164E2E4
2. **McGrade P, Jones C, Haneke T, et al.** Characteristics and Outcomes of Hospitalized Patients Undergoing Troponin Testing. *ARC Journal of Cardiology.* 2024;9:01-04. <https://doi.org/10.20431/2455-5991.0901001>
3. **Garcia MA, Bosch NA, Peltan ID, Walkey AJ.** Variation in Troponin I Measurement and the Cardiovascular Management Approach Following Elevated Troponin I Among Critically Ill Patients With Sepsis. *Crit Care Explor.* 2023;5(1):e0842. DOI:10.1097/CCE.0000000000000842
4. **Garcia MA, Rucci JM, Thai KK, et al.** Association between Troponin I Levels during Sepsis and Postsepsis Cardiovascular Complications. *Am J Respir Crit Care Med.* 2021; 204(5): 557-565.

DOI:10.1164/rccm.202103-0613OC

5. **Vallabhajosyula S, Sakhuja A, Geske JB, et al.** Role of Admission Troponin-T and Serial Troponin-T Testing in Predicting Outcomes in Severe Sepsis and Septic Shock. *J Am Heart Assoc.* 2017;6(9). DOI:10.1161/JAHA.117.005930
6. **Zheng P, Wang X, Guo T, et al.** Cardiac troponin as a prognosticator of mortality in patients with sepsis: A systematic review and meta-analysis. *Immun Inflamm Dis.* 2023; 11(9):e1014. DOI:10.1002/iid3.1014
7. **Zochios V, Valchanov K.** Raised cardiac troponin in intensive care patients with sepsis, in the absence of angiographically documented coronary artery disease: A systematic review. *J Intensive Care Soc.* 2015;16(1):52-57. DOI:10.1177/1751143714555303
8. **Singer M, Deutschman CS, Seymour CW, et al.** The Third International Consensus Definitions for Sepsis and Septic Shock (Sepsis-3). *Jama.* 2016; 315(8): 801-810. DOI:10.1001/jama.2016.0287
9. **ver Elst KM, Spapen HD, Nguyen DN, Garbar C, Huyghens LP, Gorus FK.** Cardiac troponins I and T are biological markers of left ventricular dysfunction in septic shock. *Clin Chem.* 2000; 46(5):650-657.
10. **Phan Đăng Hải.** Nghiên cứu Giá trị Tiên lượng tử vong của Troponin T độ nhạy cao ở bệnh nhân nhiễm khuẩn huyết. *Journal of 108 - Clinical Medicine and Pharmacy.* 2021;16(DB4):54-58. <https://doi.org/10.52389/ydis.v16iDB4.924>

## TƯƠNG QUAN GIỮA NHẬN THỨC VỀ HỌC THỰC HÀNH Ở PHÒNG LAB VÀ SỰ TỰ TIN KHI THỰC HÀNH LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN KHOA ĐIỀU DƯỠNG - KỸ THUẬT Y HỌC

Phan Hoàng Trọng<sup>1</sup>, Hồ Thị Trúc Phương<sup>1</sup>,  
Lê Phương Vy<sup>1</sup>, Hà Thị Như Xuân<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Trải nghiệm mô phỏng được xem là chiến lược lý tưởng giúp sinh viên cải thiện tư duy. Tư duy khi thực hành lâm sàng là thuộc tính không thể thiếu của việc chăm sóc chuyên nghiệp, giúp thúc đẩy sự tôn trọng lẫn nhau giữa nhân viên y tế và bệnh nhân. **Mục tiêu:** Khảo sát tương quan giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng của sinh viên khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật y học. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang khảo sát trên 463 sinh viên năm 3 (khóa 2021), năm 4 (khóa 2020) thuộc các chuyên ngành đào tạo của khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật y học

tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** Nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin của sinh viên khi thực hành lâm sàng đạt điểm trung bình lần lượt là  $4,11 \pm 0,44$  điểm và  $3,32 \pm 0,81$  điểm. Có mối tương quan thuận giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng ( $r = 0,17$ ;  $p = 0,012$ ). Năm học và ngành học là hai yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin khi thực hành lâm sàng của sinh viên ( $p < 0,001$ ). **Kết luận:** Phần lớn sinh viên nhận thức được lợi ích khi học thực hành tại Lab. Tuy nhiên, sự tự tin khi thực hành lâm sàng của sinh viên ở mức trung bình. Do đó, nhà trường cần đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao sự tự tin cho sinh viên.

**Từ khóa:** Học thực hành tại Lab, thực hành lâm sàng, sự tự tin, sinh viên

### SUMMARY

**THE CORRELATION BETWEEN PERCEPTIONS OF PRACTICAL TRAINING IN THE LAB AND CONFIDENCE IN CLINICAL PRACTICE AMONG THE FACULTY OF NURSING AND MEDICAL**

<sup>1</sup>Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

<sup>2</sup>Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Hà Thị Như Xuân

Email: xuanha@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 13.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 16.4.2025

Ngày duyệt bài: 20.5.2025

## TECHNOLOGY STUDENTS

**Introduction:** Simulated experiences are recognized as an optimal strategy for bolstering student confidence, an indispensable quality in professional healthcare that fosters mutual respect between healthcare providers and patients.

**Objective:** A survey on the correlation between perceptions of practical training in the Lab and confidence in clinical practice among the Faculty of Nursing and Medical Technology students. **Objects**

**and methods:** Cross-sectional descriptive study was conducted on 463 third-year (course 2021) and fourth-year (course 2020) students in the Faculty of Nursing and Medical Technology, Pham Ngoc Thach University of Medicine. **Result:** The perception of practical training in the Lab and students' confidence in clinical practice achieved mean scores of  $4.11 \pm 0.44$  and  $3.32 \pm 0.81$ , respectively. There was a positive correlation between perception of practical training in the Lab and confidence in clinical practice ( $r = 0.17$ ;  $p = 0.012$ ). Academic year and field of study were significant factors influencing students' confidence in clinical practice ( $p < 0.001$ ).

**Conclusion:** The majority of students recognize the benefits of practical training in the Lab. However, their confidence in clinical practice remains at an average level. Therefore, the institution should intensify to implement supplementary activities aimed at enhancing students' confidence.

**Keywords:** Lab practical training, clinical practice, confidence, student

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự tin khi thực hành lâm sàng được hiểu là niềm tin về khả năng bản thân trong chăm sóc người bệnh thật tại lâm sàng. Thực tế cho thấy khi thực hành trực tiếp trên người bệnh tại các bệnh viện, hầu hết sinh viên (SV) quá thận trọng, sợ mắc lỗi, căng thẳng, lo lắng.<sup>1</sup> Khảo sát mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của SV Điều dưỡng tại một số trường cao đẳng khu vực Tây Nguyên, tác giả Vũ Thị Thu Hà cùng các cộng sự ghi nhận: 78,8% SV có sự tự tin ở mức độ trung bình.<sup>2</sup> Không tự tin để thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng cũng như xử trí, chăm sóc người bệnh trên lâm sàng có thể gây ra những sai lầm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng của người bệnh.<sup>1</sup>

Trước thực trạng trên, khoa Điều dưỡng trong các trường đại học đã áp dụng giảng dạy thực hành tại phòng Lab bên cạnh cách dạy lý thuyết truyền thống. Lab đào tạo Điều dưỡng là nơi cung cấp các trang thiết bị, mô hình, dụng cụ giống với cơ sở y tế.<sup>3</sup>

Thời gian học ở Lab cho phép SV thực hành chăm sóc dựa trên các tình huống mô phỏng lâm sàng mà không sợ thất bại hay ảnh hưởng đến an toàn của người bệnh. Trải nghiệm mô phỏng là chiến lược lý tưởng giúp SV cải thiện sự tự tin.<sup>4</sup> Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là nếu SV

nhận thức tốt về lợi ích của việc học thực hành tại Lab thì mức độ tự tin có cao hơn không. Hiện còn rất ít đề tài tìm hiểu về vấn đề này, do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Tương quan giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch". Mục tiêu nghiên cứu:

1. Xác định tương quan giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học (ĐD – KTYH).

2. Xác định một số yếu tố liên quan đến sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa ĐD – KTYH.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thiết kế nghiên cứu.** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**2.2. Đối tượng nghiên cứu.** SV năm 3, năm 4 các ngành: Cử nhân Điều dưỡng (CNĐD) Đa khoa, CNĐD chuyên ngành Hộ sinh, CNĐD chuyên ngành Gây mê hồi sức, CNĐD chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện, CNĐD chuyên ngành Phục hồi chức năng, Cử nhân Xét nghiệm, Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học, Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa.

**Tiêu chuẩn lựa chọn.** Các SV năm 3 (khóa 2021) và năm 4 (khóa 2020) thuộc các chuyên ngành đào tạo của khoa ĐD – KTYH, tự nguyện tham gia nghiên cứu, có mặt tại thời điểm khảo sát.

**Tiêu chuẩn loại trừ.** SV không liên lạc được, bộ câu hỏi không hoàn thành đầy đủ.

**2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu**

Thời gian: 03/2024 đến 04/2024.

Địa điểm: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

**2.4. Phương pháp chọn mẫu.** Chọn mẫu toàn bộ

**2.5. Cỡ mẫu.** Tổng cộng 463 SV (đã trừ nghiên cứu viên) thỏa điều kiện chọn mẫu.

**2.6. Công cụ thu thập số liệu.** Dựa vào 2 bộ câu hỏi "nhận thức về việc học thực hành tiền lâm sàng tại phòng Lab" và "thang đánh giá sự tự tin khi thực hành lâm sàng" phiên bản tiếng Việt của tác giả Trần Thị Hoàng Oanh với độ tin cậy lần lượt là 0,87 và 0,83.<sup>1</sup> Bộ câu hỏi ẩn danh đã được thiết kế sẵn. Đối tượng nghiên cứu sẽ trả lời câu hỏi bằng cách tự điền vào phiếu khảo sát.

**2.7. Xử lý số liệu.** Dữ liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Ý nghĩa thống kê được xác định với giá trị  $p < 0,05$ .

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu hầu hết là SV nữ chiếm 78,4%. Tỷ lệ SV CNĐĐ Đa khoa chiếm đa số 22,9%. Số lượng SV năm 4 nhiều hơn năm 3 (51,4% và 48,6%).

### 3.2. Tương quan giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa ĐD – KTYH

**Bảng 1: Điểm trung bình nhận thức và sự tự tin**

|                                               | Điểm trung bình<br>± Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|
| Nhận thức của SV về học thực hành ở phòng Lab | 4,11 ± 0,44                        |
| Sự tự tin của SV khi thực hành lâm sàng       | 3,32 ± 0,81                        |

**Bảng 2: Tương quan giữa nhận thức và sự tự tin**

| Biến số                          | Nhận thức về học thực hành ở phòng Lab |       |
|----------------------------------|----------------------------------------|-------|
|                                  | r                                      | p     |
| Sự tự tin khi thực hành lâm sàng | 0,17                                   | 0,012 |

*\*Tương quan Pearson*

Giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng có mối tương quan thuận chiều ( $r = 0,17$ ;  $p = 0,012$ ). Tuy nhiên, tương quan tuyến tính còn yếu.

### 3.3. Một số yếu tố liên quan đến sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa ĐD – KTYH

**Bảng 3: Yếu tố liên quan đến sự tự tin khi thực hành lâm sàng**

|                                           | Sự tự tin khi thực hành lâm sàng |         |
|-------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|                                           | Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn  | p       |
| Giới tính*                                |                                  |         |
| Nam                                       | 3,36 ± 0,84                      | 0,56    |
| Nữ                                        | 3,31 ± 0,80                      |         |
| Năm học*                                  |                                  |         |
| Năm 3                                     | 3,06 ± 0,76                      | <       |
| Năm 4                                     | 3,56 ± 0,78                      | 0,001   |
| Ngành học**                               |                                  |         |
| CNĐĐ Đa khoa                              | 3,60 ± 0,66                      | < 0,001 |
| CNĐĐ chuyên ngành Hộ sinh                 | 3,59 ± 0,59                      |         |
| CNĐĐ chuyên ngành Gây mê hồi sức          | 3,21 ± 0,59                      |         |
| CNĐĐ chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện | 3,18 ± 0,67                      |         |
| CNĐĐ chuyên ngành Phục hồi chức năng      | 3,37 ± 0,47                      |         |
| Cử nhân Xét nghiệm                        | 3,00 ± 1,14                      |         |
| Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học           | 3,59 ± 0,48                      |         |

|                              |             |  |
|------------------------------|-------------|--|
| Cử nhân Kỹ thuật xạ nhả khoa | 3,18 ± 0,79 |  |
|------------------------------|-------------|--|

*\*Phép kiểm t mẫu độc lập; \*\*Phép kiểm ANOVA*

Kết quả cho thấy: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa năm học và ngành học với sự tự tin khi thực hành lâm sàng ( $p < 0,001$ ). Trong đó sinh ngành điều dưỡng, hộ sinh và kỹ thuật hình ảnh có sự tự tin cao nhất.

## IV. BÀN LUẬN

**4.1. Tương quan giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa ĐD – KTYH.** Kết quả cho thấy, có mối tương quan thuận giữa nhận thức về học thực hành ở phòng Lab và sự tự tin khi thực hành lâm sàng ( $r = 0,17$ ;  $p < 0,05$ ). Chúng tôi cho rằng, điểm số nhận thức cao thì sự tự tin có xu hướng tăng lên. Bởi thông qua những cơ hội luyện tập nhiều lần, cơ hội “được sai và sửa sai” trong hoạt động thực hành tại Lab đã giúp SV tự tin hơn khi áp dụng vào trường hợp thực tế.

**4.2. Một số yếu tố liên quan đến sự tự tin khi thực hành lâm sàng của SV khoa ĐD – KTYH.** Xét về sự tự tin, điểm số cho thấy đối tượng nghiên cứu tự tin ở mức độ trung bình. Nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hà tại một số trường cao đẳng khu vực Tây Nguyên năm 2023 cũng ghi nhận: có tới 78,8% SV có sự tự tin ở mức độ trung bình.<sup>2</sup> Chúng tôi cho rằng SV có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để thực hiện các thao tác lâm sàng. Tuy nhiên, có thể SV còn chần chừ, lo lắng khi gặp những tình huống phức tạp. Do đó, SV cần thêm thời gian để rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành để đạt được sự tự tin cao hơn.

Xét đến từng yếu tố liên quan, kết quả chỉ ra: có mối liên quan giữa năm học và sự tự tin khi thực hành lâm sàng ( $p < 0,001$ ). Trong đó, điểm trung bình tự tin của SV năm 3 thấp hơn năm 4. Tác giả Trần Thị Hằng và các cộng sự cũng ghi nhận: năng lực thực hành lâm sàng của SV năm 3 thấp hơn SV năm 4.<sup>5</sup> Có thể thấy vì thời gian SV năm cuối thực hành lâm sàng nhiều hơn cũng như lượng kiến thức ổn định hơn so với SV các năm đầu nên có mức độ tự tin cao hơn.

Có mối liên quan giữa ngành học và sự tự tin khi thực hành lâm sàng ( $p < 0,001$ ). Cụ thể, điểm trung bình cao nhất ở ngành CNĐĐ Đa khoa (3,60 ± 0,66 điểm). Xếp thứ nhì là CNĐĐ chuyên ngành Hộ sinh (3,59 ± 0,59 điểm) và Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học (3,59 ± 0,48 điểm). Theo tìm hiểu, sau khi hoàn thành học phần tại Lab, SV ngành CNĐĐ Đa khoa bắt đầu đợt thực hành bệnh viện đầu tiên vào cuối năm

2. Điều này tương tự ở nhóm SV CNDD chuyên ngành Hộ sinh và Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học. Tính đến thời điểm khảo sát, cả SV năm 3 và năm 4 các chuyên ngành này đã thực tập lâm sàng khá nhiều đợt, do đó mà sự tự tin vượt trội hơn trong bảng điểm trung bình. Với SV Cử nhân Xét nghiệm, được biết thời gian các bạn thực hành lâm sàng lần đầu tiên vào khoảng cuối năm 3. Thời gian thực hành ít hơn nhóm SV kể trên tại thời điểm khảo sát nên sự tự tin của các bạn có xu hướng thấp hơn. Chúng tôi cho rằng do tính chất môn học của các chuyên ngành khác nhau dẫn đến thời gian thực hành lâm sàng khác nhau ở các đối tượng.

## V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điểm trung bình nhận thức về học thực hành ở phòng Lab đạt mức khá cao  $4,11 \pm 0,44$  điểm. Nghĩa là phần lớn SV nhận thức được lợi ích khi học thực hành tại Lab. Tuy nhiên, sự tự tin khi thực hành lâm sàng đạt mức trung bình  $3,32 \pm 0,81$  điểm. Do đó, bản thân SV nên chủ động tham gia thực hành lâm sàng nhiều hơn. Ngoài ra, nhà trường cần đẩy mạnh triển khai các hoạt

động hỗ trợ nhằm nâng cao sự tự tin cho SV.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Thị Hoàng Oanh, Nguyễn Thị Yến Hoài.** Nghiên cứu mối liên quan giữa giảng dạy mô phỏng và sự tự tin thực hành lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng. Nghiên cứu Y học TPHCM. 2021;25(5):39-45.
2. **Vũ Thị Thu Hà, và các cộng sự.** Mức độ tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng tại một số trường cao đẳng khu vực Tây Nguyên năm 2023. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2023;6(05):55-63.
3. **Lisie College of Nursing (Indian).** Laboratories. Updated May 28, 2021. Accessed January 30, 2024. <https://lcon.edu.in/laboratories/>
4. **Mai Thị Yến, Nguyễn Thị Minh Chính, Vũ Thị Thúy Mai, Đặng Thị Hân, Bùi Thúy Ngọc.** Khảo sát sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng sau học thực hành mô phỏng tại Trung tâm Tiền lâm sàng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2018;1(1):94-101.
5. **Trần Thị Hằng, Tôn Nữ Minh Đức, Nguyễn Thị Anh Phương, Trần Thị Nguyệt.** Khảo sát năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế. 2022;12(6).

# NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỚI TRIỆU CHỨNG TRẦM CẢM TRÊN NGƯỜI BỆNH PARKINSON CAO TUỔI

Trần Việt Lực<sup>1,2</sup>, Nguyễn Xuân Thanh<sup>1,2</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định các yếu tố liên quan đến trầm cảm ở bệnh nhân Parkinson cao tuổi. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 228 bệnh nhân cao tuổi được chẩn đoán PD tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương. Triệu chứng trầm cảm được đánh giá bằng thang đo trầm cảm người cao tuổi (GDS-15). Các yếu tố liên quan đến trầm cảm bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, mức độ nặng của Parkinson, tuổi khởi phát bệnh, và chất lượng cuộc sống (PDQ-8). Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20. **Kết quả:** Tuổi trung bình của bệnh nhân là  $69,3 \pm 5,4$ , với tỷ lệ nữ/nam là 1,5:1. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mức độ nặng của bệnh Parkinson và triệu chứng trầm cảm ( $p = 0,02$ ), với tỷ lệ trầm cảm cao hơn ở nhóm mắc Parkinson trung bình và nặng. Phân tích hồi quy đa biến cho thấy chất lượng cuộc sống kém là yếu tố độc lập liên quan đến

trầm cảm ( $p < 0,001$ , OR = 1.37, 95% CI 1.22-1.54). **Kết luận:** Qua phân tích đơn biến cho thấy tuổi, mức độ nặng của bệnh Parkinson có liên quan đến nguy cơ trầm cảm ở bệnh nhân Parkinson cao tuổi. Phân tích hồi quy đa biến xác định chất lượng cuộc sống là yếu tố dự báo độc lập của trầm cảm, nhấn mạnh tầm quan trọng của các biện pháp cải thiện chất lượng sống nhằm giảm nguy cơ trầm cảm trên người bệnh Parkinson cao tuổi.

**Từ khóa:** trầm cảm, yếu tố liên quan, bệnh Parkinson, người cao tuổi, sức khỏe tâm thần.

## SUMMARY

### FACTORS ASSOCIATED WITH DEPRESSIVE SYMPTOMS IN OLDER ADULTS WITH PARKINSON'S DISEASE

**Objective:** To identify factors associated with depression in older patients with Parkinson's disease (PD). **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 228 older patients diagnosed with PD at the National Geriatric Hospital. Depressive symptoms were assessed using the Geriatric Depression Scale (GDS-15). Factors related to depression included demographic characteristics, PD severity, age at disease onset, and quality of life (PDQ-8). Data were analyzed using SPSS 20 software. **Results:** The mean age of the patients was  $69.3 \pm$

<sup>1</sup>Bệnh viện Lão khoa Trung ương

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Việt Lực

Email: tranvietluc@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 15.4.2025

Ngày duyệt bài: 23.5.2025